

Số: 2091 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3024/TTr-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo quyết toán biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, cụ thể: Tổng diện tích và biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2023 là 33.834,70 ha (diện tích tưới là 22.729,86 ha; diện tích tiêu là 5.243,68 ha; diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha), trong đó:

- Vụ Đông Xuân là 17.528,95 ha (diện tích tưới là 11.667,79 ha, diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha). Trong đó: Lúa 6.758,51 ha (tưới bằng trọng lực 6.481,88 ha; tưới bằng động lực 276,63 ha); rau màu, cây khác 3.395,4 ha (tưới bằng trọng lực 3.227,75 ha; tưới bằng động lực 167,65 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 822,51 ha (tưới bằng trọng lực 811,32 ha, tưới bằng động lực 11,19 ha); cấp nước cho thủy sản 691,37 ha (cấp nước bằng trọng lực 683,32 ha, cấp nước bằng động lực 8,05 ha). Diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha (bằng trọng lực).

- Vụ Hè Thu là 7.157,09 ha. Trong đó: Lúa 4.340,22 ha (tưới bằng trọng lực 4.028,87 ha; tưới bằng động lực 311,35 ha); rau màu, cây khác 2.333,45 ha (tưới bằng trọng lực 2.228,15 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 27,62 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 455,8 ha (cấp nước bằng trọng lực 448,55 ha, cấp nước bằng động lực 7,25 ha).



- Vụ Mùa là 9.148,66 ha (diện tích tưới là 3.904,98 ha, diện tích tiêu là 5.243,68 ha). Trong đó: Lúa 3.174,43 ha (tưới bằng trọng lực 2.922,03 ha; tưới bằng động lực 252,40 ha); rau màu, cây khác 285,65 ha (tưới bằng trọng lực 180,35 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 157 ha (tưới bằng trọng lực); cấp nước cho thủy sản 287,9 ha (cấp nước bằng trọng lực 280,7 ha, cấp nước bằng động lực 7,20 ha). Diện tích tiêu 5.243,68 ha (bằng trọng lực).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Q. Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/Qdbf/uoitieu/02.7-347)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH VÀ BIÊN PHÁP TỬ OI TIÊU NĂM 2023
Kèm theo Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông				Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, được liệu				Nuôi trồng thủy sản					
			Tổng	Tươi bằng động lực		Tổng	Tươi bằng động lực		Tổng	Tươi bằng động lực		Tổng	Tươi bằng động lực		Tổng	Tươi bằng động lực				
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN	CD	TN	
A	DIỆN TÍCH TỰỚI	22.729,86	14.273,16	796,58	43,80	9,049,39	4.383,39	6.014,50	147,25	231,00	4.510,06	1.126,19	1.007,13	11,19	-	158,94	837,00	1.435,07	22,50	1.412,57
I	Vụ Đông Xuân	11.667,79	6.758,51	276,63	-	3.398,73	3.083,15	3.395,40	61,45	106,20	2.641,47	586,28	822,51	11,19	-	14,85	796,47	691,37	8,05	683,32
1	Đập Suối Ca + Hồ Cầu Mới	722,90	234,00			202,60	31,40	488,90			18,30	470,60	-					-		
2	Đập Long An	384,47	334,69			189,62	145,07	49,78			20,61	29,17	-					-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kề	2.024,00	310,00			310,00		1.695,00			1.695,00		-					-		
4	Hồ Sông Mây	785,82	429,43			370,43	59,00	30,80				30,80	-					19,00		19,00
5	Hồ Bà Long	50,00	50,00			45,00	5,00	-					-					325,59		325,59
6	Đập Lang Minh	341,90											-					-		
7	Hồ Gia Ui + Tràm bom Xuân Tâm	634,60	122,95	24,23		96,18	2,54	35,48	3,40		307,19	34,71	-					-		
8	Đập Suối Nước Trong	154,89	-					137,28			26,12	5,96	427,95	11,19		8,48	408,28	48,22	0,80	47,42
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,50	175,48			175,48		251,02			124,53	12,75	16,20			6,37	9,83	1,41		1,41
10	Hồ Suối Vọng	300,00	-					-					-					-		
11	Hồ Gia Măng	273,45	50,01			50,01		145,08			142,79	2,29	300,00				300,00	-		
12	Hồ Đa Tôn	2.082,34	1.995,67			1.249,53	746,14	55,91					78,36				78,36	-		
13	Đập Năm Sao	420,66	420,66			281,58	139,08				55,91		-					30,76		30,76
14	Đập Đồng Hiệp	2.642,36	2.383,22			428,30	1.954,92	-					-					-		
15	Tràm bom Ta Lài	423,90	252,40	252,40				164,25	58,05	106,20			-					259,14		259,14
II	Vụ Hè Thu	7.157,09	4.340,22	267,55	43,80	2.771,33	1.257,54	2.333,45	42,90	62,40	1.710,99	517,16	27,62	-	1,09	26,53	455,80	7,25	7,25	
1	Đập Suối Ca + Hồ Cầu Mới	502,00	29,00				29,00	473,00				473,00	-					-		
2	Đập Long An	80,00	80,00			80,00		-					-					-		
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kề	2.010,00	405,00			405,00		1.577,00			1.577,00		-					-		
4	Hồ Sông Mây	776,26	395,22			350,97	44,25	31,41					-					28,00		28,00
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-				31,41	-					349,63		349,63
6	Đập Lang Minh	307,10	307,10										-					-		
7	Hồ Gia Ui + Tràm bom Xuân Tâm	140,16	111,83			111,83		0,71			0,71		-					-		
8	Đập Suối Nước Trong	131,42	8,18			8,18		123,24			110,49	12,75	-		1,09	26,53	-	-		
9	Đập Cù Nhi 1+2	426,50	426,50			426,50		-					-					-		

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa						Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông						Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu						Nuôi trồng thủy sản		
			Tổng	Tươi bằng đồng lực		Tươi bằng trong lực		Tổng	Tươi bằng đồng lực		Tươi bằng trong lực		Tổng	Tươi bằng đồng lực		Tổng	Tươi bằng đồng lực		Tổng	Tươi bằng đồng lực		Tươi bằng đồng lực	Tươi bằng trong lực
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN		
10	Hồ Suối Vong	-	-					-					-			-			-				
11	Hồ Gia Mang	192,80	192,80					-					-			-			-				
11	Hồ Đa Tôn	857,72	826,84			544,82	282,02	22,79			22,79		-			-			8,09			8,09	
12	Dập Năm Sao	210,33	210,33			140,79	69,54	-					-			-			-				
13	Dập Đồng Hiệp	1.053,90	991,07			158,34	832,73	-					-			-			62,83			62,83	
14	Trạm bơm Tà Lài	423,90	311,35	267,55	43,80			105,30	42,90	62,40			-			-			7,25	7,25			
III	Vụ Mưa	3.904,98	3.174,43	252,40	-	2.879,33	42,70	285,65	42,90	62,40	157,60	22,75	157,00	-	-	143,00	14,00	287,90	7,20	280,70			
1	Dập Suối Ca + Hồ Cầu Mới	220,00	200,00			200,00		20,00			20,00		-			-			-				
2	Dập Long An	-	-					-					-			-			-				
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kề	1.283,00	1.283,00			1.283,00		-					-			-			-				
4	Hồ Sông Mây	775,15	346,93			304,23	42,70	10,00					157,00			143,00	14,00	261,22			261,22		
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-					-			-			-				
6	Dập Lang Minh	307,10	307,10			307,10		-					-			-			-				
7	Hồ Gia Uí + Tràm bom Xuân Tâm	160,01	113,40			113,40		27,13			27,13		-			-			19,48			19,48	
8	Dập Suối Nước Trong	131,42	8,20			8,20		123,22			110,47	12,75	-			-			-				
9	Dập Cù Nhí 1+2	426,50	426,50			426,50		-					-			-			-				
10	Hồ Suối Vong	-	-					-					-			-			-				
11	Hồ Gia Mang	191,90	191,90			191,90		-					-			-			-				
12	Hồ Đa Tôn	-	-					-					-			-			-				
13	Dập Năm Sao	-	-					-					-			-			-				
14	Dập Đồng Hiệp	-	-					-					-			-			-				
15	Trạm bơm Tà Lài	364,90	252,40	252,40				105,30	42,90	62,40			-			-			7,20	7,20			
B	DIỆN TÍCH TIÊU	5.243,68																					
1	Hồ Lộc An	317,00																					
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																					
3	Bến Xúc	2.566,12																					
4	Dập Đồng Hiệp	132,95																					
C	DIỆN TÍCH NGĂN MẶN	5.861,16																					
1	Hiệp Phước-Long Thọ	585,20																					
2	Hệ thống thủy lợi Ông Kề	5.275,96																					
	TỔNG CỘNG	33.834,70	14.273,16	796,58	43,80	9.049,39	4.383,39	6.014,50	147,25	231,00	4.510,06	1.126,19	1.007,13	11,19	-	158,94	837,00	1.435,07	22,50	1.412,57			